

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

- 구직자 취업촉진 및 생활안정지원에 관한 법률 시행규칙 [별지 제1호서식] <개정 2024. 2. 13.>
■ Thông tư hướng dẫn Luật Xúc tiến việc làm và hỗ trợ an sinh cho người xin việc [Mẫu đính kèm số 1] <Sửa đổi 2024. 2. 13.>

취업지원 신청서 ĐƠN ĐĂNG KÝ HỖ TRỢ XIN VIỆC

※ 제4쪽의 유의사항 및 작성방법을 읽고 작성하시기 바라며, 색상이 어두운 난은 신청인이 적지 않습니다.
※ Vui lòng đọc các nội dung lưu ý và cách điền đơn ở trang 4 trước khi điền, người đăng ký không điền vào các ô màu tối.
※ []에는 해당되는 곳에 “√” 표시를 합니다.
※ Đánh dấu “√” vào [] tương ứng.

(4쪽 중 1쪽)
(Trang 1 trên 4)

접수번호 Số tiếp nhận	접수일시 Ngày tiếp nhận	처리기간 Thời gian xử lý	1개월 1 tháng
----------------------	------------------------	-------------------------	----------------

①신청인 ① Người đăng ký	성명 Họ tên	주민등록번호(외국인등록번호) Số chứng minh thư Hàn(Số đăng ký người nước ngoài)	
	주소 Địa chỉ		
	전화번호(휴대전화) Số điện thoại (số di động)	전자우편주소 Địa chỉ email	

②동의자 (신청인의 가구원) ②Người đồng ý (Thành viên hộ gia đình của người đăng ký)	성명 Họ tên	주민등록번호 (외국인등록번호) Số chứng minh thư Hàn(Số đăng ký người nước ngoài)	신청인과의 관계 Quan hệ với người đăng ký	휴대전화 번호 Số di động		가구원 포함 제외사유(필요시) Lí do bao gồm/loại trừ các thành viên hộ gia đình (nếu cần thiết)
					[] 안내 문자 수신 동의 []Đồng ý nhận tin nhắn hướng dẫn	
					[] 안내 문자 수신 동의 []Đồng ý nhận tin nhắn hướng dẫn	
					[] 안내 문자 수신 동의 []Đồng ý nhận tin nhắn hướng dẫn	
					[] 안내 문자 수신 동의 []Đồng ý nhận tin nhắn hướng dẫn	
					[] 안내 문자 수신 동의 []Đồng ý nhận tin nhắn hướng dẫn	

※ “동의자(신청인의 가구원)” 작성란이 부족한 경우에는 별도로 작성해 첨부합니다.
※ Nếu ô điền “Người đồng ý (thành viên hộ gia đình của người đăng ký)” không đủ, hãy điền riêng và đính kèm.

③[] 취업지원 서비스 수급자격 ③[] Điều kiện nhận dịch vụ hỗ trợ xin việc	<p>15~64세 중 가구단위의 월평균 총소득이 「국민기초생활 보장법」 제2조제11호에 따른 기준 중위소득(이하 “기준 중위소득” 이라 합니다)의 100분의 100 이하인 사람 또는 15~34세[「병역법」 제3조에 따른 병역의무를 이행한 경우 「구직자 취업촉진 및 생활안정지원에 관한 법률 시행령」 제2조제5항에 따른 기간(이하 “이행기간” 이라 합니다)을 가산합니다] 중 가구단위의 월평균 총소득이 기준 중위소득의 100분의 120 이하인 사람</p> <p>Người trong độ tuổi 15 ~ 64 tuổi có tổng thu nhập bình quân hàng tháng của hộ gia đình thấp hơn 100/100 mức thu nhập trung vị tiêu chuẩn (sau đây gọi là “thu nhập trung vị tiêu chuẩn”) theo điểm 11 Điều 2 “Luật Bảo đảm an sinh cơ bản quốc gia”, hoặc người trong độ tuổi 15 ~ 34 tuổi [nếu đã thực hiện nghĩa vụ quân sự theo Điều 3 của “Luật Nghĩa vụ quân sự” thì cộng thêm thời gian (sau đây gọi là “thời gian nghĩa vụ”) theo khoản 5 Điều 2 của “Nghị định hướng dẫn Luật Xúc tiến việc làm và hỗ trợ an sinh cho người xin việc”] có tổng thu nhập bình quân hàng tháng của hộ gia đình thấp hơn 120/100 mức thu nhập trung vị tiêu chuẩn</p> <p>* 65~69세 중 가구단위의 월평균 총소득이 기준 중위소득의 100분의 100 이하인 사람 및 15~34세(「병역법」 제3조에 따른 병역의무를 이행한 경우 이행기간을 가산합니다) 중 가구단위의 월평균 총소득이 기준 중위소득의 100분의 120을 넘는 사람은 취업취약계층으로 지원합니다.</p> <p>* Người trong độ tuổi 65 ~ 69 tuổi có tổng thu nhập bình quân hàng tháng của hộ gia đình thấp hơn 100/100 mức thu nhập trung vị tiêu chuẩn và người trong độ tuổi 15 ~ 34 tuổi (nếu đã thực hiện nghĩa vụ quân sự theo Điều 3 của “Luật Nghĩa vụ quân sự” thì cộng thêm thời gian nghĩa vụ) có tổng thu nhập bình quân hàng tháng vượt quá 120/100 mức thu nhập trung vị tiêu chuẩn sẽ được hỗ trợ như một nhóm khó xin việc.</p> <table><tr><td>취업취약계층 여부</td><td>1선택[]</td><td>2선택[]</td><td>해당 없음 []</td></tr><tr><td>Thuộc nhóm khó xin việc</td><td>Lựa chọn 1[]</td><td>Lựa chọn 2[]</td><td>Không thuộc nhóm này[]</td></tr></table> <p>* 취업취약계층에 해당하는 경우 4쪽 작성방법의 취업취약계층 표를 참고하여 해당 번호를 적습니다.</p> <p>* Nếu thuộc nhóm khó xin việc, hãy tham khảo bảng nhóm khó xin việc ở trang 4 và điền số tương ứng.</p>	취업취약계층 여부	1선택[]	2선택[]	해당 없음 []	Thuộc nhóm khó xin việc	Lựa chọn 1[]	Lựa chọn 2[]	Không thuộc nhóm này[]
취업취약계층 여부	1선택[]	2선택[]	해당 없음 []						
Thuộc nhóm khó xin việc	Lựa chọn 1[]	Lựa chọn 2[]	Không thuộc nhóm này[]						
④[] 구직촉진 수당 수급자격 ④[] Điều kiện nhận trợ cấp xúc tiến xin việc	<p>요건심사형: 15~69세 중 최근 2년 이내 취업경험이 100일(또는 800시간) 이상이면서 아래 ① 및 ②를 모두 충족한 사람</p> <p>Loại đánh giá điều kiện: Người trong độ tuổi 15 ~ 69 tuổi có kinh nghiệm làm việc hơn 100 ngày (hoặc 800 giờ) trong vòng 2 năm qua và đáp ứng cả 2 điều kiện ① và ② dưới đây</p> <p>① 가구단위의 월평균 총소득이 기준 중위소득의 100분의 60 이하</p> <p>① Tổng thu nhập bình quân hàng tháng của hộ gia đình thấp hơn 60/100 mức thu nhập trung vị tiêu chuẩn</p> <p>② 가구원이 소유하고 있는 재산의 합계액이 4억원(15~34세(「병역법」 제3조에 따른 병역의무를 이행한 경우 이행기간을 가산합니다)는 「구직자 취업촉진 및 생활안정지원에 관한 법률 시행령」 제3조제3항 단서에 따라 고용노동부장관이 정하여 고시하는 금액(이하 이 서식에서 “고시금액” 이라 합니다)) 이하</p> <p>② Tổng giá trị tài sản thuộc sở hữu của các thành viên trong hộ gia đình là dưới 400 triệu won [đối với người trong độ tuổi 15 ~ 34 tuổi (nếu đã thực hiện nghĩa vụ quân sự theo Điều 3 của “Luật Nghĩa vụ quân sự” thì cộng thêm thời gian nghĩa vụ), số tiền do Bộ trưởng Bộ Việc làm và Lao động quy định và công bố theo quy định tại khoản 3 Điều 3 “Nghị định hướng dẫn Luật Xúc tiến việc làm và hỗ trợ an sinh cho người xin việc” (sau đây trong mẫu đơn này gọi là “số tiền công bố”)]</p> <p>선발형(비경제활동인구): 15~69세 중 최근 2년 이내 취업경험이 100일(또는 800시간) 미만이면서 아래 ① 및 ②를 모두 충족한 사람</p> <p>Loại tuyển chọn (dân số không hoạt động kinh tế): Người trong độ tuổi 15 ~ 69 tuổi có kinh nghiệm làm việc dưới 100 ngày (hoặc 800 giờ) trong vòng 2 năm qua và đáp ứng cả 2 điều kiện ① và ② dưới đây</p> <p>① 가구단위의 월평균 총소득이 기준 중위소득의 100분의 60 이하</p> <p>① Tổng thu nhập bình quân hàng tháng của hộ gia đình thấp hơn 60/100 mức thu nhập trung vị tiêu chuẩn</p> <p>② 가구원이 소유하고 있는 재산의 합계액이 4억원 이하</p> <p>② Tổng giá trị tài sản thuộc sở hữu của các thành viên trong hộ gia đình là dưới 400 triệu won</p> <p>선발형(청년): 15~34세(15~34세(「병역법」 제3조에 따른 병역의무를 이행한 경우 이행기간을 가산합니다) 중 아래 ① 및 ②를 모두 충족한 사람</p> <p>Loại tuyển chọn (thanh niên): Người trong độ tuổi 15~34 tuổi (nếu đã thực hiện nghĩa vụ quân sự theo Điều 3 của “Luật Nghĩa vụ quân sự” thì cộng thêm thời gian nghĩa vụ) đáp ứng cả 2 điều ① và ② dưới đây</p> <p>① 가구단위의 월평균 총소득이 기준 중위소득의 100분의 120 이하</p> <p>① Tổng thu nhập bình quân hàng tháng của hộ gia đình là dưới 120/100 mức thu nhập trung vị tiêu chuẩn</p> <p>② 가구원이 소유하고 있는 재산의 합계액이 고시금액 이하</p> <p>② Tổng giá trị tài sản thuộc sở hữu của các thành viên trong hộ gia đình thấp hơn số tiền công bố</p>								

본인은 구직촉진수당 수급자격 인정을 받지 못하고 취업지원서비스 수급자격 인정만을 받은 경우, 취업지원서비스만 지원받는 것에 동의합니다.

Tôi đồng ý với việc nếu tôi không được công nhận đủ điều kiện nhận trợ cấp xúc tiến xin việc và chỉ được công nhận đủ điều kiện nhận dịch vụ hỗ trợ xin việc thì tôi sẽ chỉ nhận dịch vụ hỗ trợ xin việc.

[]동의함 []동의하지 않음

[]Đồng ý []Không đồng ý

Căn cứ khoản 1 và khoản 2 Điều 8 “Luật Xúc tiến việc làm và hỗ trợ an sinh cho người xin việc” và khoản 2 Điều 4 Thông tư hướng dẫn Luật này, tôi xin đăng ký dịch vụ hỗ trợ xin việc và công nhận đủ điều kiện nhận trợ cấp xúc tiến xin việc như trên.

년 월 일
 Năm tháng ngày

신청인 (서명 또는 인)

Người đăng ký (Kí tên hoặc đóng dấu)

○○지방고용노동청(지청)장·제주특별자치도지사 귀하

Kính gửi **Giám đốc Sở (văn phòng chi nhánh) Việc làm và Lao động khu vực ○○,**
Thống đốc tỉnh tự trị đặc biệt Jeju

첨부서류 Hồ sơ đính kèm	해당 없음(다만, 공적 자료 조회 등으로 확인되지 않은 자료는 신청인에게 추가로 제출을 요구할 수 있습니다) Không áp dụng (tuy nhiên, người đăng ký có thể được yêu cầu nộp bổ sung các giấy tờ chưa được xác nhận thông qua tra cứu dữ liệu công khai,...)	수수료 없음 Không mất phí
------------------------	---	-------------------------

※ 아래 난은 적지 않습니다.

※ Không điền vào ô bên dưới.

처 리 Xử lý	[] 인정			수급자격 인정 유형 :					
	[] 불인정			Loại hình công nhận đủ điều kiện:					
	[] Công nhận			수급자격 불인정 사유 :					
	[] Không công nhận			Lí do không công nhận đủ điều kiện:					
결 재 Phê duyet	담당 Phụ trách		팀장 Trưởng nhóm		소장 (과장) Trưởng ban(Trưởng phòng)		청장 (지청장) Giám đốc sở (Trưởng chi nhánh)		결재 연월일 Ngày phê duyệt
									. . .

297mm×210mm[백상지(80g/㎡) 또는 중질지(80g/㎡)]

취업지원 신청을 위한 개인정보 및 고유식별정보의 수집·이용 및 제공 동의서
Đồng ý thu thập, sử dụng và cung cấp thông tin cá nhân và thông tin nhận dạng cá nhân
để đăng ký hồ trợ xin việc

1. 개인정보 및 고유식별정보를 제공받는 기관 및 지원 내용

1. Các tổ chức nhận thông tin cá nhân, thông tin nhận dạng cá nhân và nội dung hỗ trợ

- 기관: 고용노동부, 「구직자 취업촉진 및 생활안정지원에 관한 법률 시행규칙」 제4조제2항에 따른 관할 직업안정기관, 「구직자 취업촉진 및 생활안정지원에 관한 법률」 제8조제3항제5호의 사회보장정보시스템을 구축·운영하는 기관
- Cơ quan: Bộ Việc làm và Lao động, cơ quan bảo đảm việc làm có thẩm quyền theo khoản 2 Điều 4 “Thông tư hướng dẫn Luật Xúc tiến việc làm và hỗ trợ an sinh cho người xin việc”, cơ quan thiết lập và vận hành Hệ thống thông tin an sinh xã hội theo điểm 5 khoản 3 Điều 8 “Luật Xúc tiến việc làm và hỗ trợ an sinh cho người xin việc”
- 지원 내용: 「구직자 취업촉진 및 생활안정지원에 관한 법률」 제2조제1호에 따른 취업지원서비스(이하 “취업지원서비스”라 함) 및 같은 법 제18조에 따른 구직촉진수당(이하 “구직촉진수당”이라 함)
- Nội dung hỗ trợ: Dịch vụ hỗ trợ xin việc theo điểm 1 Điều 2 “Luật Xúc tiến việc làm và hỗ trợ an sinh cho người xin việc”(sau đây gọi là “dịch vụ hỗ trợ xin việc”) và trợ cấp xúc tiến xin việc theo Điều 18 Luật này (sau đây gọi là “trợ cấp xúc tiến xin việc”)

2. 개인정보(DB) 및 고유식별정보의 수집·이용 목적

2. Mục đích thu thập và sử dụng thông tin cá nhân (DB) và thông tin nhận dạng cá nhân

- 취업지원서비스 및 구직촉진수당 수급자격 인정, 수급자 관리를 위한 개인정보 수집·이용
- Thu thập và sử dụng thông tin cá nhân để công nhận đủ điều kiện nhận dịch vụ hỗ trợ xin việc và trợ cấp xúc tiến xin việc, quản lý người nhận trợ cấp
- 「구직자 취업촉진 및 생활안정지원에 관한 법률」 제8조제3항 각 호의 정보통신망 등이 보유하고 있는 자료 또는 정보의 이용
- Sử dụng dữ liệu hoặc thông tin do mạng trực tuyến lưu trữ theo các điểm của khoản 3 Điều 8 “Luật Xúc tiến việc làm và hỗ trợ an sinh cho người xin việc”
- 「구직자 취업촉진 및 생활안정지원에 관한 법률」 제9조제2항 각 호에 따라 법원·행정안전부·보건복지부·국세청 등 국가기관의 장, 지방자치단체의 장 및 관련 기관·단체의 장이 보유하고 있는 자료 또는 관계 전산망의 이용
- Sử dụng tài liệu hoặc mạng dữ liệu máy tính liên quan do người đứng đầu các cơ quan nhà nước như tòa án, Bộ An ninh và Hành chính công, Bộ Y tế và Phúc lợi, và Tổng cục Thuế... theo khoản 2 Điều 9 “Luật Xúc tiến việc làm và hỗ trợ an sinh cho người xin việc”, người đứng đầu chính quyền địa phương và các cơ quan, tổ chức liên quan lưu trữ
- 「구직자 취업촉진 및 생활안정지원에 관한 법률」 제9조제3항에 따라 관할 세무서장이 보유·제공하는 과세정보의 이용
- Sử dụng thông tin thuế do giám đốc chi cục Thuế lưu trữ theo khoản 3 Điều 9 “Luật Xúc tiến việc làm và hỗ trợ an sinh cho người xin việc”

3. 개인정보 및 고유식별정보의 수집·이용 항목

3. Các mục thu thập và sử dụng thông tin cá nhân và thông tin nhận dạng cá nhân

- 수급자격 인정을 받으려는 취업지원 신청인의 정보: 성명, 주민등록번호, 외국인등록번호, 주소, 전화번호, 휴대전화번호, 전자우편주소
- Thông tin của người đăng ký hồ trợ xin việc mong muốn được công nhận đủ điều kiện: Họ tên, số chứng minh thư Hàn, số đăng ký người nước ngoài, địa chỉ, số điện thoại, số di động, địa chỉ email
- 「구직자 취업촉진 및 생활안정지원에 관한 법률」 제8조제3항 각 호의 정보통신망 등이 보유하고 있는 자료 또는 정보: 「고용보험법」에 따라 고용노동부장관이 설치·운영하는 정보통신망, 「고용정책 기본법」 제13조의2제1항제7호의 정보전산망, 「국민건강보험법」에 따라 보건복지부장관이 설치·운영하는 정보통신망, 「국세기본법」 제2조제19호의 국세정보통신망, 「사회보장기본법」 제37조제2항의 사회보장정보시스템, 「전자정부법」 제37조제1항에 따른 행정정보 공동이용센터, 「지방세기본법」 제2조제1항제28호의 지방세정보통신망
- Dữ liệu hoặc thông tin do mạng trực tuyến lưu trữ theo các điểm của khoản 3 Điều 8 “Luật Xúc tiến việc làm và hỗ trợ an sinh cho người xin việc”: Mạng trực tuyến do Bộ trưởng Bộ Việc làm và Lao động thiết lập và vận hành theo “Luật Bảo hiểm lao động”, mạng dữ liệu máy tính thông tin theo điểm 7 khoản 1 Điều 13-2 “Luật cơ bản về chính sách việc làm”, mạng trực tuyến do Bộ trưởng Bộ Y tế và Phúc lợi thiết lập và vận hành theo “Luật Bảo hiểm Y tế quốc gia”, mạng trực tuyến thuế quốc gia theo điểm 19 Điều 2 “Luật Cơ bản về thuế quốc gia”, Hệ thống thông tin an sinh xã hội theo khoản 2 Điều 37 “Luật Cơ bản An sinh xã hội”, Trung tâm sử dụng chung thông tin hành chính theo khoản 1 Điều 37 “Luật Chính phủ điện tử”, mạng trực tuyến thuế địa phương theo điểm 28 khoản 1 Điều 2 “Luật cơ bản về thuế địa phương”

- 「구직자 취업촉진 및 생활안정지원에 관한 법률」 제9조제2항 각 호에 따라 법원·행정안전부·보건복지부·국세청 등 국가기관의 장, 지방자치단체의 장 및 관련 기관·단체의 장이 보유하고 있는 자료 또는 정보: 사업자등록부, 국민건강보험·국민연금·고용보험·산업재해보상보험·보훈급여·공무원연금·공무원재해보상급여·군인연금·사립학교교직원연금·별정우체국연금·농업직불금·농지연금의 가입 여부, 가입종류, 소득정보, 부과액 및 수급액, 건물, 토지, 자동차, 건설기계 및 선박의 공시가격 또는 과세표준액, 주민등록표 등본·초본, 가족관계등록부(가족관계증명서, 기본증명서, 혼인관계증명서), 장애 정도, 북한 이탈주민확인증명서, 사회보장급여 수급이력, 「국가기술자격법」이나 그 밖의 법령에 따른 자격취득 정보, 출입국 정보
- Dữ liệu hoặc thông tin do người đứng đầu các cơ quan nhà nước như tòa án, Bộ An ninh và Hành chính công, Bộ Y tế và Phúc lợi, và Cục Thuế... theo khoản 2 Điều 9 “Luật Xúc tiến việc làm và hỗ trợ an sinh cho người xin việc”, người đứng đầu chính quyền địa phương và các cơ quan, tổ chức liên quan lưu trữ: Sổ đăng ký kinh doanh; có hay không tham gia các loại Bảo hiểm y tế quốc gia, Lương hưu quốc gia, Bảo hiểm lao động, Bảo hiểm bồi thường tai nạn lao động, Phúc lợi cựu chiến binh, Lương hưu công chức, Phúc lợi bồi thường tai nạn công chức, Lương hưu quân đội, Lương hưu viên chức và giáo viên trường sư phạm, Lương hưu bưu điện đặc biệt, Thanh toán trực tiếp cho nông nghiệp và Lương hưu đất nông nghiệp; loại tư cách tham gia bảo hiểm; thông tin thu nhập; số tiền thuế và số tiền trợ cấp; giá hoặc cơ sở tính thuế được công bố của các tòa nhà, đất đai, ô tô, máy móc thiết bị xây dựng và tàu thủy; bản sao, trích lục Giấy đăng ký cư trú; Sổ đăng ký quan hệ gia đình (Giấy chứng nhận quan hệ gia đình, Giấy chứng nhận cơ bản, Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân); mức độ khuyết tật; Giấy chứng nhận xác minh Người đào thoát Bắc Triều Tiên; lịch sử nhận trợ cấp an sinh xã hội; thông tin trình độ chuyên môn theo “Luật Trình độ kỹ thuật quốc gia” hoặc các luật khác; thông tin xuất nhập cảnh
- 「구직자 취업촉진 및 생활안정지원에 관한 법률」 제9조제3항에 따라 관할 세무서장이 보유하고 있는 과세정보
- Thông tin thuế do Giám đốc Chi cục thuế lưu trữ theo khoản 3 Điều 9 “Luật Xúc tiến việc làm và hỗ trợ an sinh cho người xin việc”

4. 개인정보 및 고유식별정보의 보유 및 이용 기간

4. Thời gian lưu trữ và sử dụng thông tin cá nhân và thông tin nhận dạng cá nhân

- 취업지원서비스 및 구직촉진수당 수급자격 인정, 수급자 관리를 위한 개인정보 수집·이용: 30년
- Thu thập và sử dụng thông tin cá nhân để nhận dịch vụ hỗ trợ xin việc và công nhận đủ điều kiện trợ cấp xúc tiến xin việc, quản lý người nhận trợ cấp: 30 năm

5. 제3자 제공 및 공유에 관한 사항

5. Nội dung liên quan đến việc cung cấp và chia sẻ cho bên thứ 3

- 제공 목적: 「구직자 취업촉진 및 생활안정지원에 관한 법률」 제8조제3항에 따른 취업지원 신청인이 같은 법 제6조 및 제7조에 따른 취업지원서비스 및 구직촉진수당 수급자격을 갖추었는지 결정하기 위한 수급 요건의 확인·조사
- Mục đích cung cấp: Xác nhận và kiểm tra các điều kiện nhận trợ cấp để quyết định người đăng ký hỗ trợ xin việc theo khoản 3 Điều 8 “Luật Xúc tiến việc làm và hỗ trợ an sinh cho người xin việc” có đủ điều kiện nhận dịch vụ hỗ trợ xin việc trợ cấp xúc tiến xin việc theo Điều 6 và Điều 7 của Luật này.
- 제공받는 자: 「구직자 취업촉진 및 생활안정지원에 관한 법률」 제8조제3항 각 호의 정보통신망 등을 운영하는 해당 기관·단체의 장 또는 같은 법 제9조제2항 및 제3항에 따른 법원·행정안전부·보건복지부·국세청 등 국가기관의 장, 지방자치단체의 장 및 관련 기관·단체의 장
- Người nhận: Người đứng đầu các cơ quan và tổ chức liên quan vận hành mạng trực tuyến,...theo các điểm của khoản 3 Điều 8 “Luật Xúc tiến việc làm và hỗ trợ an sinh cho người xin việc”, người đứng đầu tòa án, Bộ An ninh và Hành chính công, Bộ Y tế và Phúc lợi, và Tổng cục Thuế,... theo khoản 2 và khoản 3 Điều 9 Luật này
- 제공할 개인정보 범위: 성명, 주민등록번호(외국인등록번호) 등
- Phạm vi thông tin cá nhân chia sẻ: Họ tên, số chứng minh thư Hàn (số đăng ký người nước ngoài),...
- 제공받은 자의 개인정보 보유·이용기간: 「구직자 취업촉진 및 생활안정지원에 관한 법률」 제27조에 따라 수급자가 거짓이나 그 밖의 부정한 방법으로 구직촉진수당등을 지급받은 경우 그 지급결정을 취소한 날부터 5년 또는 같은 법 제29조에 따른 취업지원 종료일부터 3년
- Thời gian lưu trữ và sử dụng thông tin cá nhân của người nhận: 5 năm kể từ ngày quyết định trợ cấp bị hủy trong trường hợp người nhận trợ cấp đã nhận được trợ cấp xúc tiến xin việc... do khai gian hoặc bằng các biện pháp gian lận khác theo Điều 27 của “Luật Xúc tiến việc làm và hỗ trợ an sinh cho người xin việc”, hoặc 3 năm kể từ ngày kết thúc hỗ trợ việc làm theo Điều 29 của Luật này

6. 개인정보 및 고유식별정보 수집 · 이용 및 제공 동의 거부권, 동의 거부에 따른 불이익 안내
6. Hướng dẫn về quyền từ chối và những bất lợi của việc từ chối đồng ý thu thập, sử dụng và cung cấp thông tin cá nhân cũng như thông tin nhận dạng cá nhân

- 취업지원 수급자격 인정을 위한 개인정보 및 고유식별정보의 수집 · 이용 및 제공 동의서는 동의하지 않을 권리가 있으며 동의하지 않는 경우에는 취업지원서비스를 신청할 수 없습니다.
- Ông/bà có quyền không đồng ý với việc đồng ý thu thập, sử dụng và cung cấp thông tin cá nhân và thông tin nhận dạng cá nhân để công nhận đủ điều kiện trợ cấp hỗ trợ xin việc. Nếu không đồng ý, ông/bà không thể đăng ký dịch vụ hỗ trợ xin việc.

7. 취업지원서비스 및 구직촉진수당과 관련하여 등록된 개인정보 및 고유식별정보는 위에 명시된 목적 이외의 다른 목적으로는 사용되지 않습니다.

7. Thông tin cá nhân và thông tin nhận dạng cá nhân được đăng ký liên quan đến các dịch vụ hỗ trợ xin việc và trợ cấp xúc tiến xin việc không được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác ngoài những mục đích nêu trên.

(4쪽 중 3쪽)
(Trang 3 trên 4)

<p>개인정보 제공에 대한 동의 여부 Có đồng ý cung cấp thông tin cá nhân hay không</p>	<p>본인은 취업지원서비스 또는 구직촉진수당 수급자격의 인정을 받으려는 취업지원 신청인과 신청인의 가구원으로, 「개인정보보호법」 제15조에 따라 본인의 개인정보 제공(개인정보처리자로부터 수집 · 이용 및 제공을 포함)에 동의합니다.</p> <p>Tôi, với tư cách là người đăng ký hỗ trợ xin việc và là thành viên gia đình của người đăng ký mong muốn được công nhận đủ điều kiện nhận dịch vụ hỗ trợ xin việc hoặc trợ cấp xúc tiến xin việc, đồng ý cung cấp thông tin cá nhân của tôi (bao gồm việc thu thập, sử dụng và cung cấp từ người xử lý thông tin cá nhân) theo Điều 15 “Luật Bảo vệ thông tin cá nhân”.</p>	<p>[☐]동의함</p> <p>[☐]Đồng ý</p> <p>[☐]동의하지 않음</p> <p>[☐]Không đồng ý</p>
<p>민감정보 제공에 대한 동의 여부 Có đồng ý cung cấp thông tin nhạy cảm hay không</p>	<p>본인은 취업지원서비스 또는 구직촉진수당 수급자격의 인정을 받으려는 취업지원 신청인과 신청인의 가구원으로, 「개인정보보호법」 제23조에 따라 본인의 민감정보 제공(개인정보처리자로부터 수집 · 이용 및 제공을 포함)에 동의합니다.</p> <p>Tôi, với tư cách là người đăng ký hỗ trợ xin việc và là thành viên gia đình của người đăng ký mong muốn được công nhận đủ điều kiện nhận dịch vụ hỗ trợ xin việc hoặc trợ cấp xúc tiến xin việc, đồng ý cung cấp thông tin nhạy cảm của tôi (bao gồm việc thu thập, sử dụng và cung cấp từ người xử lý thông tin cá nhân) theo Điều 23 “Luật Bảo vệ thông tin cá nhân”.</p>	<p>[☐]동의함</p> <p>[☐]Đồng ý</p> <p>[☐]동의하지 않음</p> <p>[☐]Không đồng ý</p>
<p>고유식별정보 제공에 대한 동의 여부 Có đồng ý cung cấp thông tin nhận dạng cá nhân hay không</p>	<p>본인은 취업지원서비스 또는 구직촉진수당 수급자격의 인정을 받으려는 취업지원 신청인과 신청인의 가구원으로, 「개인정보보호법」 제24조에 따라 본인의 고유식별정보 제공(개인정보처리자로부터 수집 · 이용 및 제공을 포함)에 동의합니다.</p> <p>Tôi, với tư cách là người đăng ký hỗ trợ xin việc và là thành viên gia đình của người đăng ký mong muốn được công nhận đủ điều kiện nhận dịch vụ hỗ trợ xin việc hoặc trợ cấp xúc tiến xin việc, đồng ý cung cấp thông tin nhận dạng cá nhân của tôi (bao gồm việc thu thập, sử dụng và cung cấp từ người xử lý thông tin cá nhân) theo Điều 24 “Luật Bảo vệ thông tin cá nhân”.</p>	<p>[☐]동의함</p> <p>[☐]Đồng ý</p> <p>[☐]동의하지 않음</p> <p>[☐]Không đồng ý</p>
<p>과세정보 제공에 대한 동의 여부 Đồng ý cung cấp thông tin thuế hay không</p>	<p>본인은 「구직자 취업촉진 및 생활안정지원에 관한 법률」 제9조제4항에 따라 관할 세무서장으로부터 제공받은 과세정보를 「개인정보보호법」 제17조에 따라 보건복지부장관이 구축 · 운영하는 「사회보장기본법」 제37조제2항에 따른 사회보장정보시스템에 제공하는 것에 대하여 동의합니다.</p> <p>Tôi đồng ý cung cấp thông tin thuế nhận được từ Giám đốc Chi cục thuế theo khoản 4 Điều 9 “Luật Xúc tiến việc làm và hỗ trợ an sinh cho người xin việc” cho hệ thống thông tin an sinh xã hội theo khoản 2 Điều 37 “Luật Cơ bản an sinh xã hội” do Bộ trưởng Bộ Y tế và Phúc lợi thiết lập và điều hành theo Điều 17 “Luật Bảo vệ thông tin cá nhân”.</p>	<p>[☐]동의함</p> <p>[☐]Đồng ý</p> <p>[☐]동의하지 않음</p> <p>[☐]Không đồng ý</p>
<p>개인정보 제3자 제공 동의 여부 Có đồng ý cung cấp thông tin cá nhân cho bên thứ 3 hay không</p>	<p>본인은 취업지원서비스 또는 구직촉진수당 수급자격의 인정을 받으려는 취업지원 신청인과 신청인의 가구원으로, 「개인정보보호법」 제17조에 따라 본인의 개인정보를 제3자에게 제공하는 것에 대하여 동의합니다.</p> <p>Tôi, với tư cách là người đăng ký hỗ trợ xin việc và là thành viên gia đình của người đăng ký mong muốn được công nhận đủ điều kiện nhận dịch vụ hỗ trợ xin việc hoặc trợ cấp xúc tiến xin việc, đồng ý cung cấp thông tin cá nhân của tôi cho bên thứ 3 theo Điều 17 “Luật Bảo vệ thông tin cá nhân”.</p>	<p>[☐]동의함</p> <p>[☐]Đồng ý</p> <p>[☐]동의하지 않음</p> <p>[☐]Không đồng ý</p>
<p>불이익 안내 확인 여부 Đã được hướng dẫn về những bất lợi hay chưa</p>	<p>개인정보 및 고유식별정보 수집 · 이용 및 제공 동의 거부권, 동의 거부에 따른 불이익 안내를 확인하였습니다.</p> <p>Tôi đã được hướng dẫn về quyền từ chối và những bất lợi của việc từ chối đồng ý, thu thập, sử dụng và cung cấp thông tin cá nhân cũng như thông tin nhận dạng cá nhân</p>	<p>[☐]동의함</p> <p>[☐]Đồng ý</p> <p>[☐]동의하지 않음</p> <p>[☐]Không đồng ý</p>

- ※ 14세 미만인 사람에게 대해서는 반드시 법정대리인이 동의해야 합니다.
- ※ Người dưới 14 tuổi phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật.
- ※ 아래의 동의는 휴대전화 문자 등 전자적 방법으로도 할 수 있습니다.
- ※ Các đồng ý dưới đây có thể được thực hiện bằng phương thức điện tử như qua tin nhắn văn bản trên điện thoại di động.

본인은 위 개인정보 제공, 불이익 안내의 동의 또는 확인 여부에 대하여 위와 같이 선택하였음을 확인합니다.
Tôi xác nhận rằng đã lựa chọn, đồng ý hoặc xem các hướng dẫn về việc cung cấp thông tin cá nhân và những bất lợi nói trên.

		년	월	일
		Năm	tháng	ngày
	신청인	(서명 또는 인)		
	Người đăng ký	(Kí tên hoặc đóng dấu)		
	가구원 1	(서명 또는 인)		
	Thành viên gia đình 1	(Kí tên hoặc đóng dấu)		
	가구원 2	(서명 또는 인)		
	Thành viên gia đình 2	(Kí tên hoặc đóng dấu)		
	가구원 3	(서명 또는 인)		
	Thành viên gia đình 3	(Kí tên hoặc đóng dấu)		
	가구원 4	(서명 또는 인)		
	Thành viên gia đình 4	(Kí tên hoặc đóng dấu)		
	가구원 5	(서명 또는 인)		
	Thành viên gia đình 5	(Kí tên hoặc đóng dấu)		
담당 공무원 확인사항 Nội dung cán bộ phụ trách xác nhận	1. 건강보험자격확인서 1. Xác nhận điều kiện bảo hiểm y tế 2. 검정고시합격증명서 2. Giấy chứng nhận vượt qua kỳ thi kiểm tra trình độ 3. 고등학교졸업증명서 3. Giấy chứng nhận tốt nghiệp phổ thông trung học 4. 국가유공자(유족)/5·18민주유공자(유족) 확인서 4. Giấy xác nhận người có công với nước (gia quyến)/người có công trong Khởi nghĩa Dân chủ 18 tháng 5 (gia quyến) 5. (국세) 납세증명서 5. Giấy chứng nhận nộp thuế (thuế quốc gia) 6. 병적증명서 6. Giấy xác nhận quân sự 7. 부가가치세과세표준증명원 7. Giấy chứng nhận tiêu chuẩn tính thuế giá trị gia tăng 8. 사업자등록증명 8. Chứng nhận đăng ký kinh doanh 9. 소득금액증명 9. Chứng minh thu nhập	10. 외국인등록사실증명 10. Giấy xác nhận sự thật đăng ký người nước ngoài 11. 주민등록표 등·초본 11. Bản sao, trích lục Giấy đăng ký cư trú 12. 장애인증명서 12. Giấy chứng nhận người khuyết tật 13. 출입국에 관한 사실증명 13. Giấy xác nhận sự thật liên quan đến xuất nhập cảnh 14. 취업지원대상자증명서 4. Giấy chứng nhận người thuộc đối tượng nhận hỗ trợ xin việc 15. 폐업사실증명 15. Giấy xác nhận sự thật ngừng kinh doanh 16. 한부모가족증명서 16. Giấy chứng nhận gia đình cha mẹ đơn thân 17. 휴업사실증명 17. Giấy xác nhận sự thật tạm ngừng kinh doanh	수수료 없음 Không mất phí	

행정정보 공동이용 동의서
Đơn đồng ý sử dụng chung thông tin hành chính

본인은 이 건 업무처리와 관련하여 담당 공무원이 「전자정부법」 제36조제1항에 따른 행정정보의 공동이용을 통하여 신청인과 신청인의 가구원에 대한 위의 담당 공무원 확인사항을 확인하는 것에 동의합니다.

Để xử lý các công việc liên quan đến đơn này, tôi đồng ý việc cán bộ phụ trách kiểm tra nội dung cán bộ phụ trách xác nhận liên quan đến người đăng ký và thành viên gia đình thông qua sử dụng chung thông tin hành chính theo khoản 1 Điều 36 “Luật Chính phủ điện tử”.

* 담당 공무원이 해당 서류를 확인하는 것에 대하여 신청인이 동의하지 않는 경우에는 직접 관련 서류를 제출해야 합니다.

* Nếu người đăng ký không đồng ý để cán bộ phụ trách xác minh các tài liệu liên quan thì phải nộp trực tiếp các tài liệu liên quan.

※ 14세 미만인 사람에 대해서는 반드시 법정대리인이 동의해야 합니다.

※ Người dưới 14 tuổi phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật.

※ 아래의 동의는 휴대전화 문자 등 전자적 방법으로도 할 수 있습니다.

※ Các đồng ý dưới đây có thể được thực hiện bằng phương thức điện tử như qua tin nhắn văn bản trên điện thoại di động.

신청인	(서명 또는 인)
Người đăng ký	(Kí tên hoặc đóng dấu)
가구원 1	(서명 또는 인)
Thành viên gia đình 1	(Kí tên hoặc đóng dấu)
가구원 2	(서명 또는 인)
Thành viên gia đình 2	(Kí tên hoặc đóng dấu)
가구원 3	(서명 또는 인)
Thành viên gia đình 3	(Kí tên hoặc đóng dấu)

가구원 4
Thành viên gia đình 4

(서명 또는 인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)

가구원 5
Thành viên gia đình 5

(서명 또는 인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)

유의사항 Nội dung lưu ý

- 「구직자 취업촉진 및 생활안정지원에 관한 법률」 제10조제1항 본문에 따라 신청서를 제출한 날부터 1개월 이내에 수급자격 인정 여부를 결정하여 통지하는 것이 원칙이나, 같은 항 단서에 따라 수급자격 확인·조사에 시일이 걸리는 등 특별한 사유가 있는 경우에는 통지기한을 7일의 범위에서 연장할 수 있습니다.
- Về nguyên tắc, quyết định về việc có đủ điều kiện nhận trợ cấp hay không được đưa ra và thông báo trong vòng 1 tháng kể từ ngày nộp đơn đăng ký theo nội dung chính của khoản 1 Điều 10 “Luật Xúc tiến việc làm và hỗ trợ an sinh cho người xin việc”, tuy nhiên, nếu có lý do đặc biệt như cần thời gian để xác nhận hoặc điều tra điều kiện nhận trợ cấp,...thì thời gian thông báo có thể được kéo dài trong phạm vi 7 ngày theo quy định của khoản trên.
- 거짓이나 그 밖의 부정한 방법으로 수급자격자에 선정되거나 수급자격을 인정받아 구직촉진수당 등을 지급받는 등의 부정행위가 확인될 경우 「구직자 취업촉진 및 생활안정지원에 관한 법률」 제27조, 제28조 및 제29조에 따라 구직촉진수당 등의 지급결정이 취소되거나 구직촉진수당 등의 반환명령과 추가 징수를 받을 수 있으며 취업지원서비스 또는 구직촉진수당 지급이 종료될 수 있습니다.
- Trường hợp phát hiện các hành vi gian lận như nhận được trợ cấp xúc tiến xin việc... do được chọn là đối tượng đủ điều kiện nhận trợ cấp hoặc được công nhận đủ điều kiện nhận trợ cấp bằng cách khai gian hoặc bằng các biện pháp gian lận khác, các quyết định trợ cấp như trợ cấp xúc tiến xin việc,... có thể bị hủy bỏ theo Điều 27, Điều 28, Điều 29 “Luật Xúc tiến việc làm và hỗ trợ an sinh cho người xin việc” hoặc có thể bị yêu cầu trả lại trợ cấp xúc tiến tìm kiếm xin việc và phải chịu khoản thu bổ sung, đồng thời có thể bị chấm dứt dịch vụ hỗ trợ xin việc hoặc trợ cấp xúc tiến xin việc.
- 거짓이나 그 밖의 부정한 방법으로 수급자격자에 선정되거나 수급자격을 인정받아 구직촉진수당 등을 지급받는 등의 부정행위를 다른 사람과 공모한 경우에는 「구직자 취업촉진 및 생활안정지원에 관한 법률」 제28조제3항에 따라 그 공모한 사람도 구직촉진수당 등의 반환명령과 추가 징수에 대해 연대하여 책임을 지게 됩니다.
- Trường hợp cùng người khác thông đồng hành vi gian lận như nhận được trợ cấp xúc tiến xin việc... do được chọn là đối tượng đủ điều kiện nhận trợ cấp hoặc được công nhận đủ điều kiện nhận trợ cấp bằng cách khai gian hoặc bằng các biện pháp gian lận khác và người thông đồng có thể bị phạt tù tối đa 1 năm hoặc phạt tiền tối đa 10 triệu won theo khoản 2 Điều 38 “Luật Xúc tiến việc làm và hỗ trợ an sinh cho người xin việc”.
- 거짓이나 그 밖의 부정한 방법으로 수급자격자에 선정되거나 수급자격을 인정받아 구직촉진수당 등을 지급받는 사람과 이를 공모한 사람은 「구직자 취업촉진 및 생활안정지원에 관한 법률」 제38조제2항에 따라 1년 이하의 징역 또는 1천만원 이하의 벌금에 처할 수 있습니다.
- Người nhận được trợ cấp xúc tiến xin việc, v.v. do được chọn là đối tượng đủ điều kiện nhận trợ cấp hoặc được công nhận đủ điều kiện nhận trợ cấp bằng cách khai gian hoặc bằng các biện pháp gian lận khác và người thông đồng có thể bị phạt tù tối đa 1 năm hoặc phạt tiền tối đa 10 triệu won theo khoản 2 Điều 38 “Luật Xúc tiến việc làm và hỗ trợ an sinh cho người xin việc”.
- 「구직자 취업촉진 및 생활안정지원에 관한 법률」 제7조제2항 각 호에 따른 구직촉진수당 수급자격(선발형)은 예산의 범위 따라 그 수급자격이 인정되지 않을 수 있습니다.
- Điều kiện nhận trợ cấp xúc tiến xin việc (loại tuyển chọn) theo các điểm của khoản 2 Điều 7 “Luật Xúc tiến việc làm và hỗ trợ an sinh cho người xin việc” có thể không được công nhận tùy thuộc vào phạm vi ngân sách.

작성방법 Cách điền đơn

- ① 및 ②란은 신청인 및 신청인의 가구원에 관한 해당 사항을 적습니다. ②란에 적은 가구원의 인적사항 등은 신청인의 취업지원 수급자격 인정을 위한 개인정보 수집·이용 및 제공(동의하는 경우)에 활용됩니다.
- Tại mục ① và ② điền thông tin liên quan về người đăng ký và các thành viên trong hộ gia đình của người đăng ký. Thông tin cá nhân của các thành viên trong hộ gia đình điền tại mục ② được sử dụng để thu thập, sử dụng và cung cấp thông tin cá nhân (nếu được sự đồng ý) để xác định đủ điều kiện nhận hỗ trợ xin việc của người đăng ký.
- ③란은 취업지원서비스를 신청하는 경우 해당 부분([])에 “√” 표시합니다.
- Tại mục ③ đánh dấu “√” vào phần tương ứng ([]) nếu đăng ký dịch vụ hỗ trợ xin việc.
③란의 ‘취업취약계층’은 아래 표를 확인하여 해당하는 번호를 적습니다. 아래 각 분류의 세부 요건은 취업지원제도에 관한 고용노동부장관의 고시(「국민취업지원제도 운영규정」 별표 1)를 참고하시기 바랍니다.
Đối với “nhóm khó xin việc” ở mục ③, hãy kiểm tra bảng bên dưới và điền số tương ứng. Để biết điều chi tiết của từng phân loại dưới đây, vui lòng tham khảo thông báo của Bộ trưởng Bộ Việc làm và Lao động về chế độ hỗ trợ xin việc (Dấu sao số 1 tại “Quy định hoạt động của Hệ thống hỗ trợ xin việc quốc gia”).

①	기초연금 수급자 등 Người nhận lương hưu cơ bản,...	②	생계급여 수급자 Người nhận trợ cấp sinh hoạt	③	노숙인 등 비주택거주자 Người không cư trú trong nhà như người vô gia cư	④	북한이탈주민 Người đào thoát Bắc Triều Tiên	⑤	여성가家主 Phụ nữ trụ cột gia đình
⑥	결혼이민자 Người kết hôn nhập cư	⑦	결혼이민자의 외국인자녀 Con cái người nước ngoài của người kết hôn nhập cư	⑧	신용회복지원자 Người đăng ký khôi phục tín dụng	⑨	위기청소년 등 Thanh thiếu niên gặp khó khăn	⑩	자유무역협정 피해 실직자 Người thất nghiệp do các hiệp định thương mại tự do

⑪	건설일용직 근로자 Người lao động xây dựng công nhật	⑫	국가유공자 가구원 중 취업지원 대상자 Người được hỗ trợ xin việc trong số thành viên hộ gia đình người có công quốc gia	⑬	취업맞춤특기병 Lực lượng quân sự được đào tạo phù hợp với từng loại công việc	⑭	미혼모(부) • 한부모 Mẹ (cha) đơn thân	⑮	청소년부모 Cha mẹ là thanh thiếu niên
⑯	구직단념청년 Thanh niên từ bỏ xin việc làm	⑰	청년 Thanh niên	⑱	대학교(대학원) 졸업예정자 Người sắp tốt nghiệp đại học (cao học)	⑲	산업재해로 장애를 입은 사람 Người bị tàn tật do tai nạn lao động	⑳	고용위기지역 또는 고용재난지역 사업장의 실직자 Người thất nghiệp ở các khu vực khủng hoảng việc làm hoặc khu vực cắt giảm việc làm
㉑	일자리안정자금 지원요건 해당 이직자 Người đối với việc đáp ứng điều kiện hỗ trợ của quỹ ổn định việc làm	㉒	「기업 활력 제고를 위한 특별법」에 따른 참여자 Người tham gia theo “Luật đặc biệt về nâng cao sức sống doanh nghiệp”	㉓	특별고용지원업종의 실직자 Người thất nghiệp trong các ngành hỗ trợ việc làm đặc biệt	㉔	영세 자영업자 Người kinh doanh tự doanh nhỏ	㉕	소상공인 재취업 • 재창업 지원 추천을 받은 자 Tiểu thương nhỏ được đề nghị hỗ trợ tái khởi nghiệp và tái xin việc
㉖	노무제공자 등 Nhà cung cấp lao động, ...	㉗	직접일자리사업 참여자 Người tham gia dự án việc làm trực tiếp						

3. ④란은 취업지원서비스를 신청하면서 구직촉진수당을 함께 신청하는 경우 해당 부분([])에 “√” 표시합니다.
3. Tại mục ④ đánh dấu “√” vào phần tương ứng ([]) nếu đăng ký cả dịch vụ hỗ trợ xin việc và trợ cấp xúc tiến việc làm.
- 취업지원서비스 수급자격 신청을 하지 않은 사람은 구직촉진수당 수급자격을 신청할 수 없습니다.
- Những người chưa đăng ký đủ điều kiện nhận dịch vụ hỗ trợ xin việc không thể đăng ký đủ điều kiện trợ cấp xúc tiến xin việc.



